FireAnt

Ngân hàng TMCP Quân Đội (HSX: MBB)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	25,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,499
SL cổ phiếu LH	8,054,999,909
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,044,892
% sở hữu nước ngoài	22.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	203,791
P/E	7.6
EPS	3,325

	YTD	1T	3T	6T
MBB	53.8%	-1.6%	-5.8%	27.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

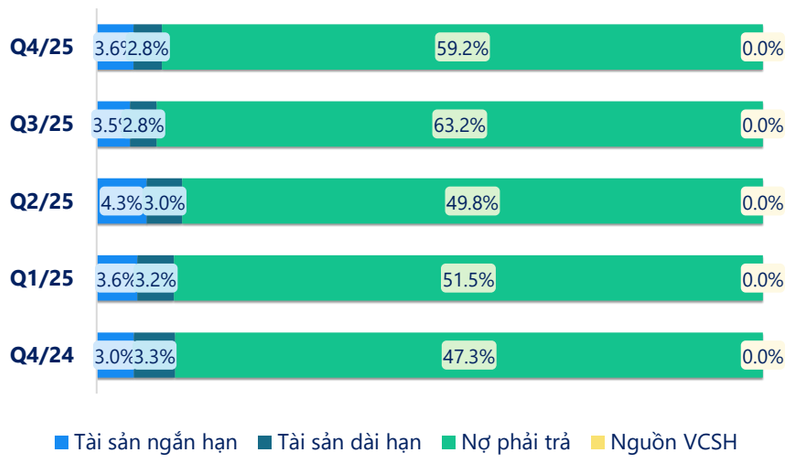

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

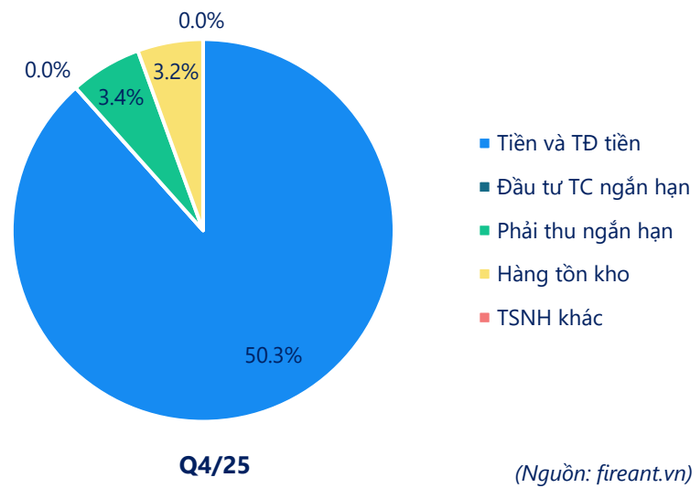

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

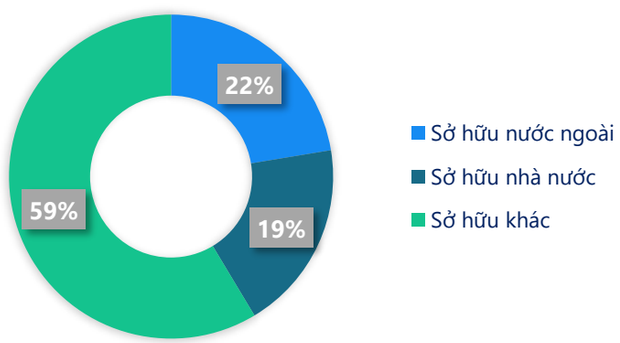

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

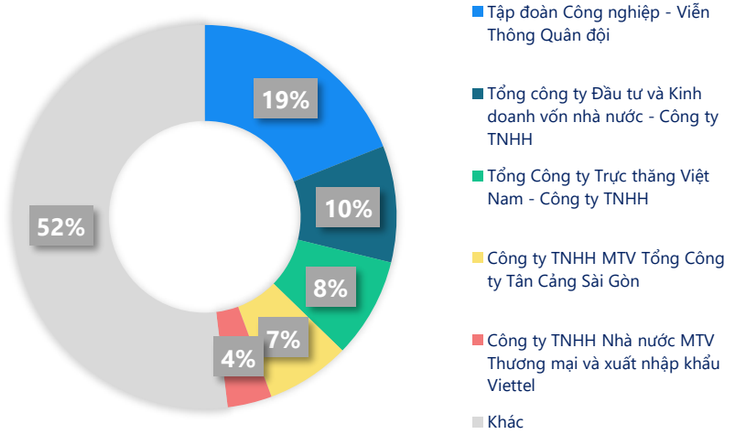

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

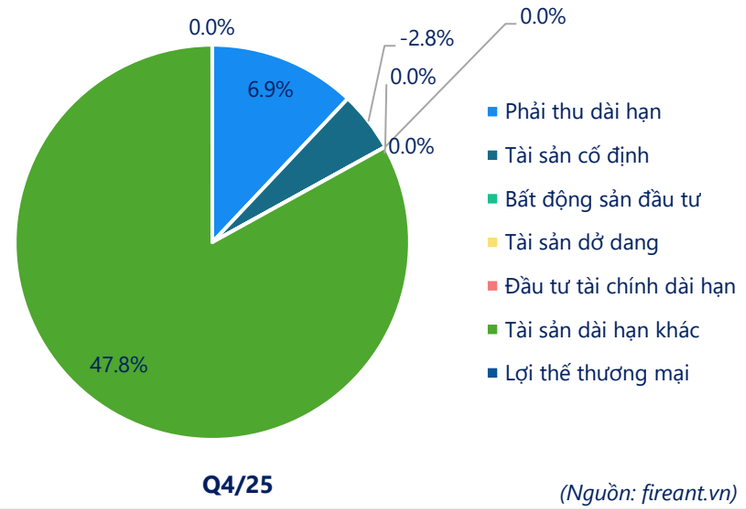

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Ngân hàng TMCP Quân Đội (HSX: MBB)

Tiền và tương đương tiền

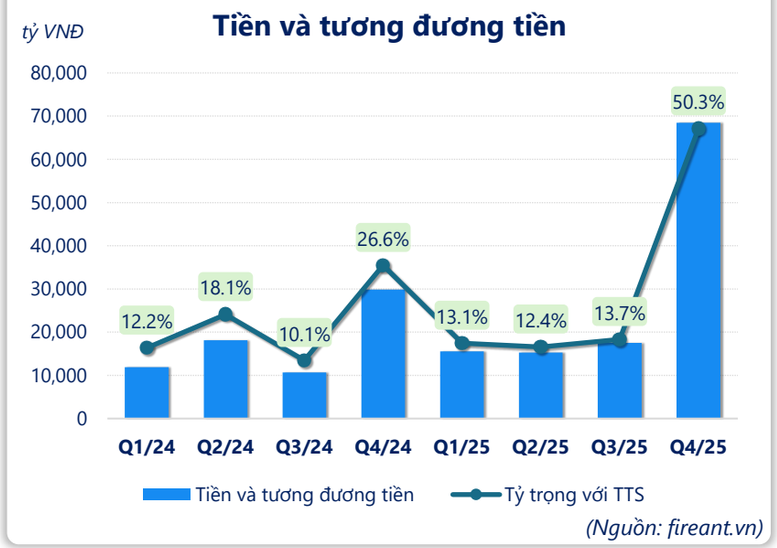

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

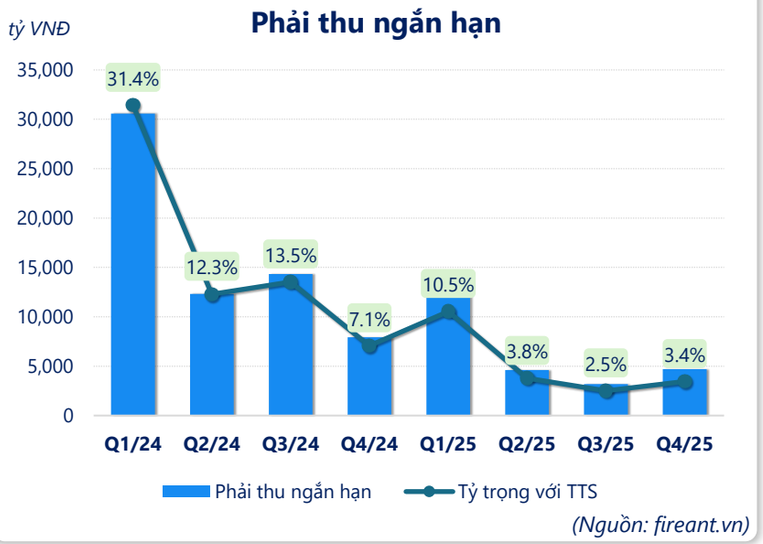

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

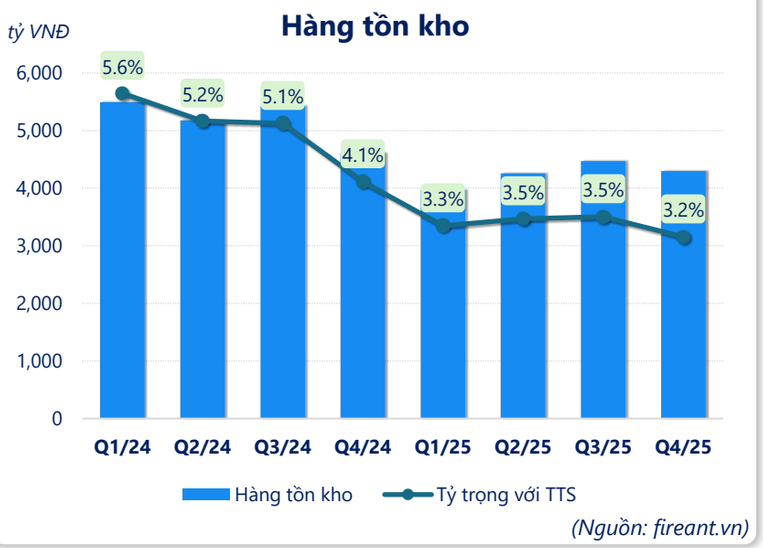

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

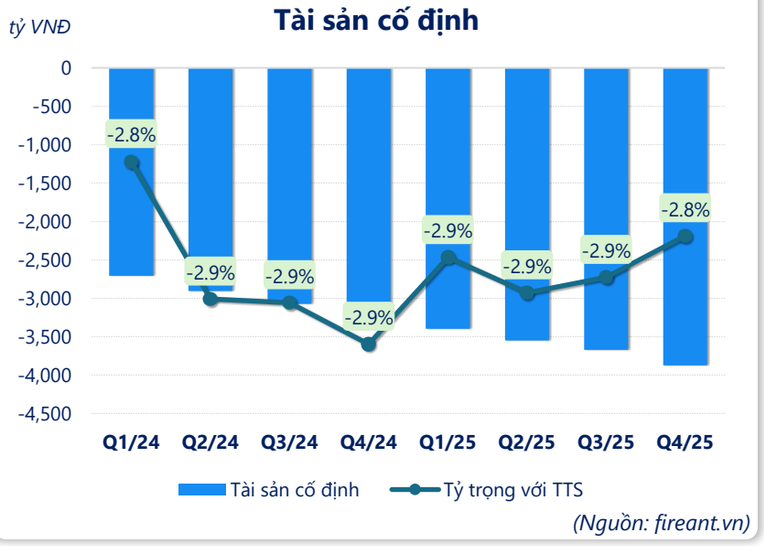

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

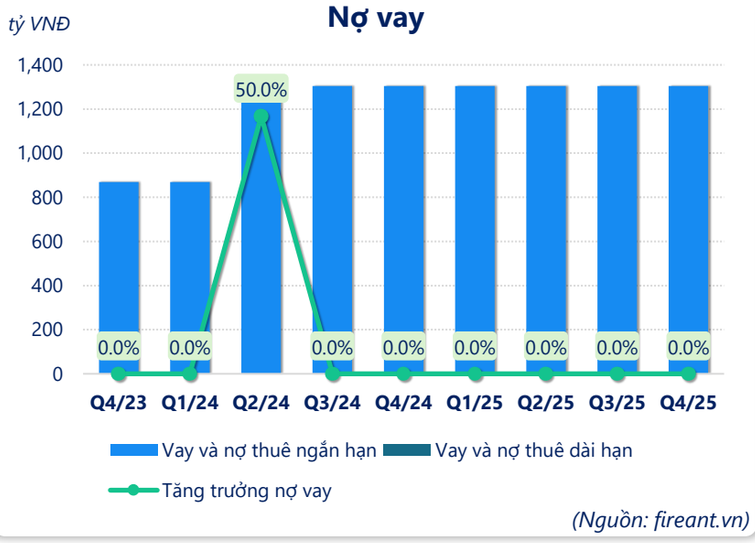

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

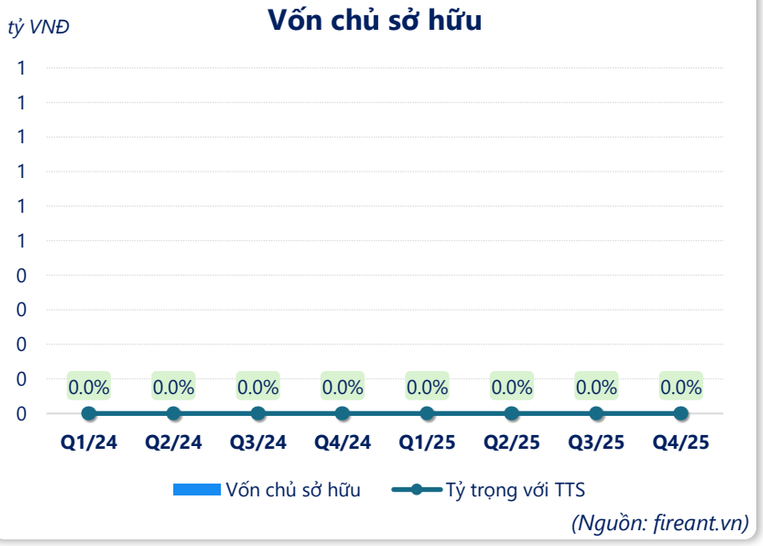

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Ngân hàng TMCP Quân Đội (HSX: MBB)

Kết quả kinh doanh

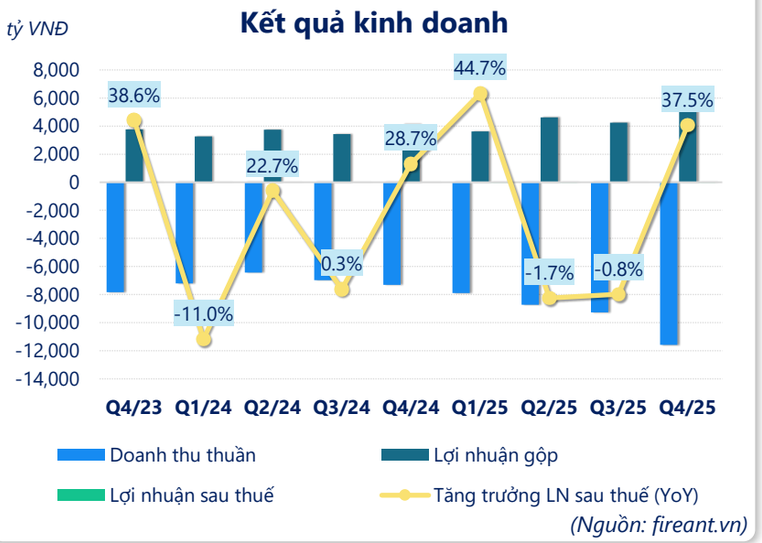

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

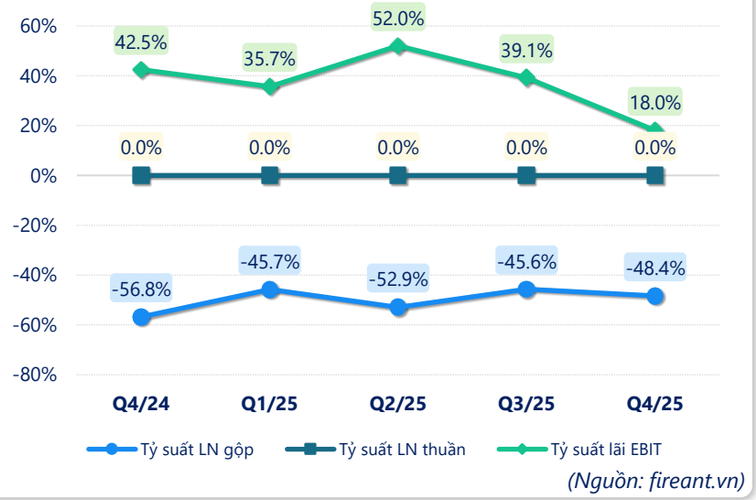

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

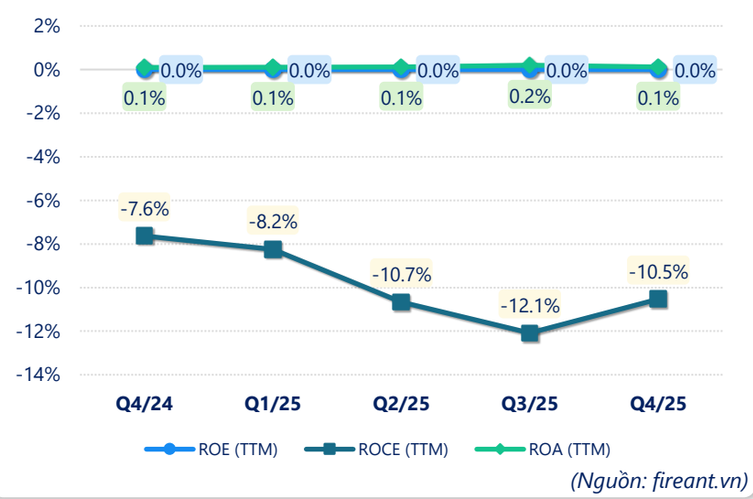

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

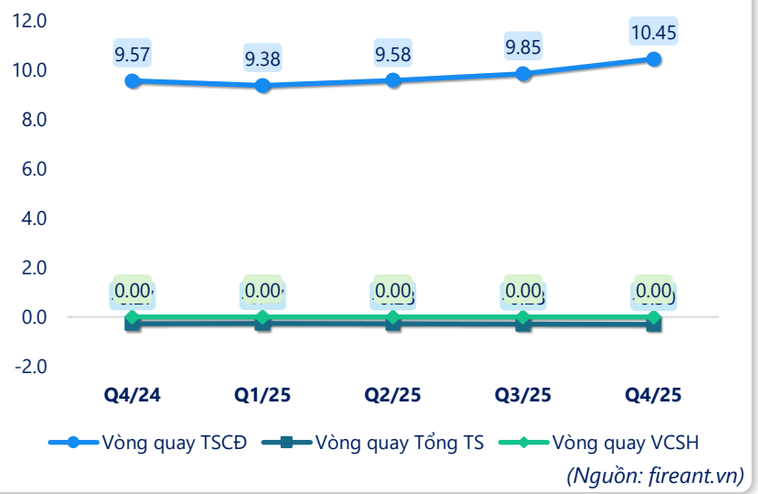

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

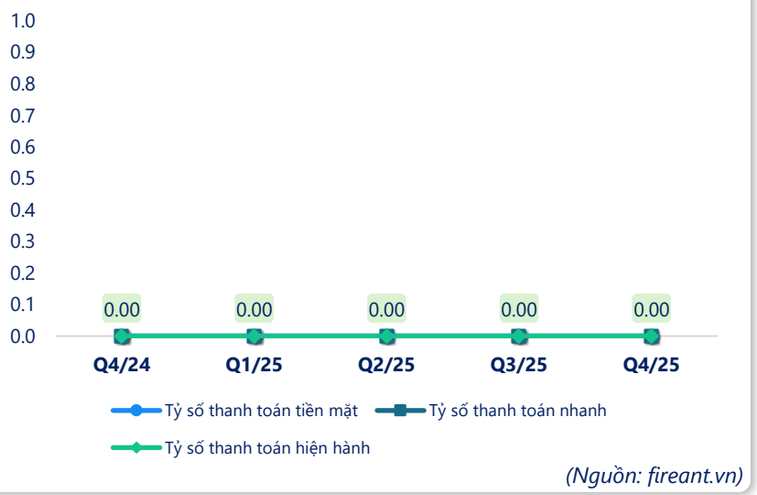

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

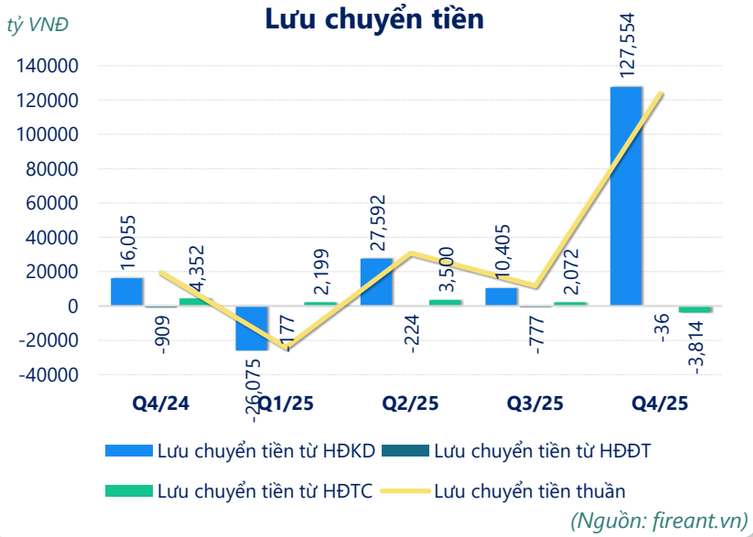

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Ngân hàng TMCP Quân Đội (HSX: MBB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**136,136**	**112,149**	**21.4%**
Tài sản ngắn hạn	4,966	3,349	48.3%
Tiền và tương đương tiền	68,494	29,825	130%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	63,888	-100%
Phải thu ngắn hạn	4,693	7,932	-40.8%
Hàng tồn kho	4,295	4,613	-6.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**3,806**	**3,751**	**1.5%**
Phải thu dài hạn	9,423	9,015	4.5%
Tài sản cố định	-3,874	-3,297	-17.5%
Bất động sản đầu tư	0	9.52	-100%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	79,516	-100%
Tài sản dài hạn khác	**65,034**	**47,312**	**37.5%**
Lợi thế thương mại	2.19	0	
Nợ phải trả	80,550	53,063	51.8%
Nợ ngắn hạn	**0**	**0**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,304	1,304	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	-7,310	-7,898	-8,727	-9,275	-11,577
Giá vốn hàng bán	1,181	1,235	1,916	1,327	2,101
Lợi nhuận gộp	4,149	3,612	4,614	4,234	5,602
Doanh thu HĐTC	-2,968	-2,377	-2,698	-2,908	-3,501
Chi phí TC	485	538	534	425	260
Chi phí lãi vay	118	169	247	172	80.3
LN trong công ty LKLD	2,412	509	786	-528	822
Chi phí bán hàng	1,203	1,179	1,364	1,198	1,574
Chi phí QLDN	0	0	0	0	0
LN thuần từ HĐKD	0	0	0	0	0
Lợi nhuận khác	11,317	11,373	12,289	11,051	13,298
LN trước thuế	-3,224	-2,986	-4,786	-3,802	-2,169
Lợi nhuận sau thuế	3.85	-2.59	-1.66	3.26	-7.52
LNST của CĐ cty mẹ	97.5	107	127	229	140

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16,055	-26,075	27,592	10,405	127,554
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-909	-177	-224	-777	-35.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4,352	2,199	3,500	2,072	-3,814
Tiền đầu kỳ	77,543	97,040	72,987	103,854	115,555
Lưu chuyển tiền thuần	**19,497**	**-24,053**	**30,868**	**11,701**	**123,705**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	97,040	72,987	103,854	115,555	239,260

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic